

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày 22/8/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Kim Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đinh Thị Thuận và bà Y HLiêu.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông A Thống - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum không tham gia phiên tòa.*

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST- DS, ngày 02 tháng 7 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST- DS ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị Th1, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn 8, xã R, huyện R, tỉnh T. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Chị Hà Thị Th2, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn 9, xã R, huyện R, tỉnh T. Có mặt.

**3. Những người tham gia tố tụng khác:** Không.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2024, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị Th1 trình bày:

Chị Hà Thị Th2 có vay của chị Hoàng Thị Th1 05 lần tiền, cụ thể: Ngày 24/11/2019 vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Ngày 23/12/2019 vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), ngày 10/01/2020 đã trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) còn nợ lại 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); Ngày 08/12/2019 vay 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); Ngày 8/2/2020 vay 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); Ngày 20/3/2020 vay 78.000.000 đồng

(*Bảy mươi tám triệu đồng*) từ tiền hụi. Tổng cộng số tiền nợ chị Th1 và chị Th2 đã chốt nợ và viết giấy xác nhận nợ với nhau vào ngày 12/5/2020 là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) tiền gốc, sau khi xác nhận nợ thì hai bên đã huỷ các giấy vay tiền. Khi vay tiền hai bên thoả thuận lãi suất là 3%/tháng (36%/năm), chị Th2 hẹn tháng 9/2021, sẽ trả chị Th1 đầy đủ cả gốc và lãi, nhưng từ đó cho đến nay chị Th2 không trả cho chị Th1 một đồng nào, mặc dù chị Th1 đã nhiều lần đòi nợ chị Th2. Chị Th1 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị Th2 phải trả số tiền nợ là 464.325.479 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tư triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm bảy chín đồng*). Trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), tiền lãi là 216.325.479 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm bảy chín đồng*), tiền lãi tính từ ngày vay cho đến tháng 6/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng. Chị Th1 yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức 1,66%/tháng (20%/năm) kể từ ngày 01/7/2024 cho đến khi giải quyết xong vụ án và chị Th2 trả hết số tiền nợ gốc, chị Th1 yêu cầu chị Th2 phải trả số tiền nợ trên một lần, không đồng ý cho chị Th2 trả nợ dần vì chị Th2 có tình chây ỳ không trả nợ.

Tuy nhiên, sau khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th1 thay đổi yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi từ tháng 10/2021 đến ngày 30/6/2024 là 33 tháng ( $248.000.000 \text{ đồng} \times 33 \text{ tháng} \times 1,66\%$ ) = 135.854.400 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi chị Th1 yêu cầu chị Th2 phải trả là 383.854.400 đồng (*Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*). Chị Th1 xin rút yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày vay cho đến tháng 9/2021 với số tiền là 80.471.049 đồng (*Tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn không trăm bốn chín đồng*).

Tại phiên tòa, chị Th1 giữ nguyên yêu cầu buộc chị Th2 phải trả số tiền nợ gốc và lãi là 383.854.400 đồng (*Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*) và yêu cầu tính tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm và đến khi chị Th2 trả hết số tiền nợ gốc với lãi suất 1,66%/tháng.

\* Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Hà Thị Th2 trình bày:

Chị Hà Thị Th2 thừa nhận đúng như lời trình bày của chị Th1, chị Th2 có vay của chị Th1 số tiền tổng cộng 05 lần là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) tiền gốc và đã viết giấy xác nhận nợ với chị Th1 vào ngày 12/5/2020. Toàn bộ số tiền 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) chị Th2 nhận tiền mặt từ chị Th1, khi vay chị Th2 và chị Th1 có thoả thuận lãi suất vay là 3%/tháng. Chị Th2 hẹn với chị Th1 tháng 9/2021 sẽ trả nợ cho chị Th1, nhưng do gia đình chị Th2 làm ăn bị phá sản, rơi vào hoàn cảnh khó khăn nên đến nay chị Th2 chưa trả được nợ cho chị Th1. Nay chị Th1 yêu cầu chị Th2 phải trả số tiền nợ gốc là: 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), số tiền nợ lãi là 135.854.400 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*), tiền lãi tính từ tháng 10/2021 đến ngày 30/6/2024 là 33 tháng với mức lãi suất 1,66%/tháng. Tổng cộng cả gốc và lãi chị Th2 phải trả cho chị Th1 tính

đến ngày 30/6/2024 là 383.854.400 đồng (*Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*), chị Th2 đồng ý trả nợ. Số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) chị Th2 xin trả dần cho chị Th1 mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) cho đến khi trả hết nợ trong thời hạn 05 năm. Chị Th2 xin chị Th1 cho số tiền lãi 135.854.400 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*) và tiền lãi chậm trả phát sinh theo mức 1,66%/tháng mà chị Th1 yêu cầu cho đến khi trả hết nợ gốc cho chị Th1.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và các đương sự không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác nên Toà án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ.

\* Tại phiên tòa các đương sự không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới và Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục hòa giải, nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không thỏa thuận được và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở ý kiến của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng dân sự:** Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, các đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[1.1]. Về xác định quan hệ tranh chấp:*

Tranh chấp phát sinh giữa các bên là tranh chấp dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn được khởi kiện trong thời hạn luật định.

*[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:*

Bị đơn chị Hà Thị Th2 có nơi cư trú tại Thôn 9, xã R, huyện R, tỉnh T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[1.3]. Về tư cách tham gia tố tụng, sự vắng mặt của đương sự:*

Chị Hoàng Thị Th1 khởi kiện yêu cầu chị Hà Thị Th2 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi, nên xác định tư cách đương sự chị Th1 là nguyên đơn,

chị Th2 là bị đơn, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên toà.

**[2]. Về nội dung:** Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Việc chị Hà Thị Th2 vay tiền của chị Hoàng Thị Th1 tổng cộng 05 lần với số tiền gốc còn nợ là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) được thể hiện trong giấy mượn tiền mà chị Th1 giao nộp cho Tòa án. Trong giấy mượn tiền ghi rõ số tiền vay, ngày vay tiền và có chữ ký (ghi rõ họ tên) xác nhận là chị Hà Thị Th2. Mặc dù nội dung ghi giấy mượn tiền, nhưng thực chất là chị Th2 vay số tiền trên của chị Th1 vào năm 2019 và đầu năm 2020 chưa trả nợ được, nên ngày 12/5/2020 chị Th2 đã viết giấy xác nhận còn nợ của chị Th1 và huỷ các giấy vay tiền đã viết khi vay, khi viết giấy nhận nợ hai bên thoả thuận miệng về lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả nợ tháng 9/2021. Như vậy hợp đồng vay nợ giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, các nội dung này được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận, nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án không phải chứng minh. Do đó giấy mượn tiền trên là hợp pháp, buộc các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

[2.2]. Tại đơn khởi kiện chị Th1 yêu cầu chị Th2 phải có trách nhiệm trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho chị Th1 là 464.325.479 đồng (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm bảy chín đồng*). Trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), tiền lãi tính từ ngày vay cho đến tháng 6/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 216.325.479 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm bảy chín đồng*). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì hai bên xác định chị Hà Thị Th2 có vay của chị Hoàng Thị Th1 05 lần tiền và còn nợ của chị Th1 số tiền gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 12/5/2020, thời hạn trả nợ là tháng 9/2021 và tiền lãi thoả thuận tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm), thời gian tính lãi từ tháng 10/2021 đến ngày 30/6/2024 là 135.854.400 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*) và lãi suất phát sinh chậm trả tiền. Giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất thoả thuận được số tiền gốc, số tiền lãi, mức lãi suất và thời gian tính lãi, lãi suất chậm trả tiền gốc. Hội đồng xét xử xét thấy sự thoả thuận giữa các bên là tự nguyện không vi phạm điều cấm đưng quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét việc vay và trả nợ của các đương sự:

- Về số tiền nợ gốc: Trong giấy mượn tiền ghi ngày 12/5/2020, nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định là vay số tiền 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), chị Th2 đã viết giấy xác nhận nợ và thừa nhận hai bên có thoả thuận bằng miệng thời hạn trả nợ là tháng 9/2021. Đến thời hạn trả nợ thì chị Th2 không trả tiền cho chị Th1. Chị Th1 đã nhiều lần gặp trực tiếp chị Th2 để yêu cầu trả nợ, nhưng chị Th2 cứ hứa hẹn mà vẫn không thực hiện. Như vậy, chị Th2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Th1. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Th2 phải trả số tiền

gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*) là có cơ sở để chấp nhận.

- *Về lãi suất và tiền lãi*: Tại giấy xác nhận nợ ngày 12/5/2020 không ghi lãi suất, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận bằng miệng khi cho vay và khi xác nhận nợ là 3%/tháng. Tuy nhiên khi khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th1 tự nguyện tính mức lãi suất 1,66%/tháng. Thời gian tính lãi từ tháng 10/2021 đến ngày 30/6/2024 là 135.854.400 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tư ngàn bốn trăm đồng*), số tiền lãi tính từ ngày 01/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2024) là 01 tháng 22 ngày ( $248.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 01 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 7.135.786 \text{ đồng} + 135.854.400 \text{ đồng}$ ) = 142.990.186 đồng (*Một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm tám sáu đồng*). Xét thấy việc tự nguyện tính lãi của chị Th1 theo mức lãi suất 1,66% không vượt quá mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định và chị Th2 cũng chấp nhận. Do đó toàn bộ yêu cầu tính lãi, số tiền lãi mà chị Th1 yêu cầu chị Th2 phải trả là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến xét xử sơ thẩm hôm nay (ngày 22/8/2024) buộc chị Th2 phải trả nợ cho chị Th1 là 390.990.186 đồng (*Ba trăm chín mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm tám sáu đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2024) là 142.990.186 đồng (*Một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm tám sáu đồng*). Bị đơn chị Th2 xin chị Th1 cho số tiền lãi, còn số tiền gốc xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm, nhưng chị Th1 không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của chị Th2. Nguyên đơn chị Th1 được quyền yêu cầu thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

- *Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn nếu chị Th2 chậm trả tiền số tiền gốc*: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất và theo sự thỏa thuận giữa chị Th2 và chị Th1 thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong số tiền gốc nêu trên, chị Th2 còn phải chịu lãi của số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất 1,66%/tháng. Xét thấy mức lãi suất chậm trả mà các đương sự thỏa thuận trên số nợ gốc chậm trả không vượt quá mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định nên có căn cứ chấp nhận.

[3]. Đối với việc chị Hoàng Thị Th1 rút một phần cầu khởi kiện đối với số tiền lãi tính từ ngày vay cho đến tháng 9/2021 là 80.471.049 đồng (*Tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn không trăm bốn chín đồng*). Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th1 là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện, không vi phạm điều cấm, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

**[4]. Về nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật (390.990.186 đồng x 5%).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 117; Điều 280; Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

#### **Tuyên xử:**

**1. Về yêu cầu khởi kiện:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị Th1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn chị Hà Thị Th2.

Buộc chị Hà Thị Th2 phải có nghĩa vụ trả cho chị Hoàng Thị Th1 tổng số tiền nợ là 390.990.186 đồng (*Ba trăm chín mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm tám sáu đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2024) là 142.990.186 đồng (*Một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm tám sáu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Th2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc thực nợ theo mức lãi suất hai bên đã thống nhất thỏa thuận 1,66%/tháng.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ Điều 144; Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Hà Thị Th2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 19.549.509 đồng (*Mười chín triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm lẻ chín đồng*).

Chị Hoàng Thị Th1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho chị Hoàng Thị Th1 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 11.286.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000762 ngày 02/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

**3. Về quyền kháng cáo:** Căn cứ vào các Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/8/2024) nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

**4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:** Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự:

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại ĐN;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Đoàn Thị Kim Anh**

